

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 487/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 08/5/2019

V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Quốc Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng.

2. Ông Nguyễn Thành Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Giang – Cán bộ Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2019/TLST-HNGĐ, ngày 15/01/2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số 15, Đường 0, Tổ 3, Khu phố 5, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, (Xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1987

Địa chỉ: Số 15, Đường 0, Tổ 3, Khu phố 5, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 24/12/2018, Bản tự khai ngày 22/01/2019 và 18/02/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H trình bày: Bà H và ông Phạm Văn C

tự nguyện kết hôn với nhau năm 2014, có đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận kết hôn số 112, Quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/9/2014. Mâu thuẫn giữa chúng tôi bắt đầu từ tháng 11/2018 do bất đồng về quan điểm sống, không hòa hợp từ đó vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Ngày 04/02/2019, ông C nói là về Hải Phòng, bà H liên lạc qua điện thoại mời ông C về để giải quyết vụ ly hôn nhưng ông C không về nhà, bà H không biết ông C đang ở đâu để cung cấp địa chỉ cho Tòa án. Trước khi khởi kiện bà H và ông C đã nhiều lần cố gắng hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không C sống lại với nhau được. Mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn đến nay đã trầm trọng nên bà H đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống có 01(một) con tên Phạm Đỗ Thanh V, sinh ngày 02/01/2015. Bà H yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tiến hành tố tụng, bị đơn - ông Phạm Văn C có đến Tòa án 01 lần và nhận thông báo về việc thụ lý vụ án; viết bản tự khai đồng ý ly hôn, tài sản chung khai không có, nợ chung khai không có. Ông C chỉ ký tên, không ghi họ tên dưới chữ ký, sau đó cự cãi với bà H và tự ý bỏ ra về. Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông C vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức phát biểu: Các trình tự, thủ tục đều tuân thủ quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn – bà Nguyễn Ngọc H yêu cầu ly hôn với bị đơn - ông Phạm Văn C. Do ông C cư trú tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn – bà Nguyễn Ngọc H có đơn xin vắng mặt; Bị đơn - ông Phạm Văn C đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án được tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu của đương sự: Căn cứ lời khai của các đương sự cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kiểm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định bà Nguyễn Ngọc H và ông Phạm Văn C tự nguyện kết hôn với nhau năm 2014, có đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận kết hôn số 112, Quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/9/2014. Do đó, hôn nhân giữa bà H và ông C là hợp pháp.

Quá trình chung sống, bà H và ông C đã không còn hạnh phúc, đời sống gia đình luôn xảy ra xung đột nhưng cả hai đã không tìm được tiếng nói chung trong tất cả mọi vấn đề. Bà H khai trước khi khởi kiện ly hôn, bà H và ông C cũng đã cố gắng hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Bà H nộp đơn khởi kiện ly hôn ông C biết và đã đến Tòa án nhận thông báo về việc thụ lý vụ án; viết bản tự khai đồng ý ly hôn, tài sản chung khai không có, nợ chung khai không có. Ông C chỉ ký tên, không ghi họ tên dưới chữ ký, sau đó cự cãi với bà H và tự ý bỏ ra về. Bà H trình bày, ngày 04/02/2019 ông C nói là về Hải Phòng, bà H liên lạc qua điện thoại mời ông C về để giải quyết vụ ly hôn nhưng ông C không về nhà, bà H không biết ông C đang ở đâu để cung cấp địa chỉ cho Tòa án. Kết quả xác minh tình trạng cư trú của ông C, Công an phường T, quận Thủ Đức trả lời “Đương sự Phạm Văn C, sinh năm 1987. Hộ khẩu thường trú số 15 Đường 0, Khu phố 5, phường T, quận Thủ Đức, hiện không thường xuyên cư ngụ tại địa phương”. Xét thấy, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn đến nay đã trầm trọng nên bà H đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông C là có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn - ông Phạm Văn C biết việc bà H nộp đơn khởi kiện ly hôn và đã nhận thông báo về việc thụ lý vụ án. Ông C đi khỏi nơi cư trú và không thông báo địa chỉ mới để Tòa án triệu tập giải quyết vụ án, cho thấy ông C không có thiện chí hàn gắn gia đình. Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của ông C để giải quyết vụ án nhưng ông C vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C theo quy định pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống có 01(một) con tên Phạm Đỗ Thanh V, sinh ngày 02/01/2015. Bà H yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của bà H và ông C, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức trả lời “Bà Nguyễn Ngọc H và ông Phạm Văn C là vợ chồng sống tại địa chỉ 15 Đường số 0, Khu phố 5, phường T, quận Thủ Đức; cả hai có chung người con là cháu Phạm Đỗ Thanh V (sinh năm 2015). Do mâu thuẫn gia đình, hiện nay ông Phạm Văn C đã rời khỏi địa phương nơi cư trú, bà Nguyễn Ngọc H đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Đỗ Thanh V tại địa chỉ nêu trên”. Do vậy, yêu cầu nuôi con của bà H là hợp lý nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do có yêu cầu ly hôn nên bà Nguyễn Ngọc H phải chịu tiền án phí.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Luật phí và lệ phí năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc H được ly hôn ông Phạm Văn C.
2. Về con chung: Có 01(một) con tên Phạm Đỗ Thanh V, sinh ngày 02/01/2015. Giao bà Nguyễn Ngọc H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, không yêu cầu ông Phạm Văn C cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Văn C được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Không có.
4. Về nợ chung: Không có.
5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, bà Nguyễn Ngọc H phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai số AA/2018/0023400 ngày 15/01/2019, do Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức lập. Bà H đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được kháng cáo đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản sao bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tp. HCM;
- VKSND quận Thủ Đức;
- CCTHADS quận Thủ Đức;
- UBND phường T, Quận 7;
- Lưu VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Quốc Thịnh